



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RI - VŨNG TÀU



Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		54.533.590.299	45.699.972.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	12.714.278.999	7.391.747.057
1. Tiền	111		12.714.278.999	6.791.747.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV. 2	4.152.372.777	5.152.372.777
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	19.921.032.777	20.921.032.777
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	IV. 2	(15.768.660.000)	(15.768.660.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.486.748.358	24.677.916.167
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 3	22.406.447.705	21.096.362.034
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 4	6.771.134.469	3.859.160.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 5	11.278.487.627	10.691.714.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 6	(10.969.321.443)	(10.969.321.443)
IV. Hàng tồn kho	140		1.447.742.985	1.478.680.460
1. Hàng tồn kho	141	IV. 7	1.447.742.985	1.478.680.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.732.447.180	6.999.256.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.176.357	63.621.834
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		581.654.682	317.569.741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 8	2.437.470.163	2.340.758.621
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 9	3.486.145.978	4.277.306.004

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.963.693.659	192.384.275.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.858.552.811	102.082.753.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	103.788.467.268	100.453.925.593
Nguyên giá	222		166.987.317.143	159.519.948.067
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.198.849.875)	(59.066.022.474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		(8.180.100)	-
Nguyên giá	228		412.500.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(420.680.100)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	2.078.265.643	1.628.827.639
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67.058.671.107	67.038.671.107
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 12	5.251.600.000	5.231.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 13	64.836.702.157	64.836.702.157
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	IV. 14	(3.029.631.050)	(3.029.631.050)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.521.469.741	22.632.851.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	20.206.796.741	22.318.178.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 16	314.673.000	314.673.000
VI. Lợi thế thương mại	269	IV. 17	525.000.000	630.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		248.497.283.958	238.084.248.140

Mẫu B01-DN/HN


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.069.262.732	57.245.294.455
I. Nợ ngắn hạn	310		34.101.426.788	29.001.864.511
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 18	330.000.000	1.334.000.000
2. Phải trả người bán	312	IV. 19	5.029.979.370	3.639.423.633
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 20	1.371.389.761	2.167.701.065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 21	9.687.072.653	5.569.304.338
5. Phải trả người lao động	315		-	28.720.286
6. Chi phí phải trả	316	IV. 22	1.063.832.498	1.134.329.254
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 23	15.382.284.203	13.591.366.261
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 24	1.236.868.303	1.537.019.674
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.967.835.944	28.243.429.944
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 25	11.524.982.305	11.191.982.305
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 26	23.442.853.639	17.051.447.639
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.008.481.001	171.683.577.230
I. Vốn chủ sở hữu	410		170.008.481.001	171.683.577.230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 27	186.445.000.000	186.445.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 27	11.238.309.719	11.238.309.719
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 27	(27.674.828.718)	(25.999.732.489)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 28	9.419.540.225	9.155.376.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		248.497.283.958	238.084.248.140


Mẫu B01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			11.150,55
5.1 Dollar Mỹ (USD)		-	-
Tài khoản tiền gửi		-	-
Tài khoản tiền ký quỹ		-	-
Tài khoản tiền vay		-	-
5.2 EURO (EUR)		-	-
Tài khoản tiền gửi		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2015


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc



Mẫu B02-DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	76.693.961.136	73.930.851.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	76.693.961.136	73.930.851.241
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	39.220.449.244	42.614.601.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.473.511.892	31.316.249.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	215.945.690	281.986.250
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	338.801.245	459.975.301
Trong đó: chi phí lãi vay	23		329.301.245	392.443.271
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	14.612.064.771	11.922.577.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	24.611.485.025	17.890.913.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.872.893.459)	1.324.769.364
11. Thu nhập khác	31	V. 7	3.107.634.416	16.870.909
12. Chi phí khác	32	V. 8	2.745.072.496	553.844.720
13. Lợi nhuận khác	40		362.561.920	(536.973.811)
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.510.331.539)	787.795.553
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	130.826.020	127.686.596
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.641.157.559)	660.108.957
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 10	264.163.770	203.390.699
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(1.905.321.329)	456.718.258
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 11	(102)	24

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2015


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc



Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.510.331.539)	787.795.553
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02		4.658.507.501	3.971.889.303
- Các khoản dự phòng	03		-	736.926.889
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(215.945.690)	(281.986.250)
- Chi phí lãi vay	06		329.301.245	392.443.271
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.261.531.517	5.607.068.766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.378.468.648)	(2.636.301.702)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.937.475	335.149.240
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.901.725.962	5.058.556.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.947.826.876	1.325.577.491
- Tiền lãi vay đã trả	13		(329.301.245)	(392.443.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(65.613.234)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(300.151.371)	(197.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.068.487.332	9.100.336.569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.329.307.080)	(4.217.866.339)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000)	(40.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.945.690	281.986.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.133.361.390)	(3.975.880.089)

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.18; 26	8.283.896.600	2.963.360.972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.18; 26	(2.896.490.600)	(6.162.314.776)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.387.406.000	(3.198.953.804)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.322.531.942	1.925.502.676
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV:1	7.391.747.057	5.466.244.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV:1	12.714.278.999	7.391.747.057

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2015


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2	4903000321	18/06/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4903000321	02/01/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4903000321	19/08/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7	3500101812	02/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8	3500101812	03/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	3500101812	28/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10	3500101812	19/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	3500101812	26/09/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	3500101812	19/01/2012

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	
	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà nước	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Công ty con

Trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Nghành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Thủy Vân ("Thủy Vân Tourist")

Thủy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thủy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Nghành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thủy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thủy Vân Tourist đặt tại số 115 Thủy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh Phong Tourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng, tương đương với 3.000.000 cổ phần; mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã góp 2.800.000 cổ phần và Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu góp 50.000 cổ phần của công ty này, qua đó Công ty sở hữu 95% công ty này.

Nghành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, đua thuyền, chèo thuyền, leo núi, hoạt động thể thao dưới nước; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch; Nhà hàng, hàng ăn, quán ăn, hàng ăn uống; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 06 Thủy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Công ty liên kết

trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có các công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu	
	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	26,53%	26,53%
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	35,00%	35,00%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.11.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Tuấn Việt	Chủ tịch	18/05/2012
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	18/05/2012
Ông Nguyễn Niệm	Thành viên	18/05/2012
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Thành viên	18/05/2012
Ông Nguyễn Quốc Lượng	Thành viên	18/05/2012
Ông Đỗ Đại Minh	Thành viên	18/05/2012
Bà Lê Thị Thanh Hương	Thành viên	12/06/2015
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên	12/06/2015

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

11. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ việc nắm giữ cổ phiếu của công ty khác hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn vào công ty khác.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Mẫu B09-DN/HN

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động:

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	2.002.572.939	1.352.653.303
Tiền gửi ngân hàng	10.711.706.060	5.439.093.754
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)		600.000.000
Cộng	12.714.278.999	7.391.747.057

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí (1)	2.583.900	16.368.660.000	2.583.900	16.368.660.000
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu (2)	245.237	2.452.372.777	245.237	2.452.372.777
Tiền gửi có kỳ hạn Viettinbank (3)		1.100.000.000		2.100.000.000
Giá gốc của khoản đầu tư		19.921.032.777		20.921.032.777
Dự phòng giảm giá		(15.768.660.000)		(15.768.660.000)
Giá trị thuần của khoản đầu tư		4.152.372.777		5.152.372.777

- (1) Ngày 5/7/2014, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng lại 2.411.640 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí cho Ông Nguyễn Ngọc Mỹ với giá 6.800 đồng/cổ phần tương đương tổng giá trị chuyển nhượng là 16.399.152.000 đồng. Bên nhận chuyển nhượng đã đặt cọc số tiền 1,6 tỷ đồng. Dự kiến hợp đồng chuyển nhượng sẽ hoàn tất trong kỳ 2015.
- (2) Tập đoàn phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu từ khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thành khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán.
- (3) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vũng Tàu.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	22.406.447.705	21.096.362.034
Cộng	22.406.447.705	21.096.362.034

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2015	01/01/2015
Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	3.202.124.469	3.010.702.074
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	3.569.010.000	848.458.551
Cộng	6.771.134.469	3.859.160.625

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các khoản phải thu khác	11.278.487.627	10.691.714.951
Cộng	<u>11.278.487.627</u>	<u>10.691.714.951</u>
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khách hàng	9.581.755.348	9.581.755.348
Dự phòng cho các khoản nợ trả trước cho người bán	1.088.033.851	1.088.033.851
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khác	233.588.045	233.588.045
Dự phòng cho các khoản nợ tạm ứng của công nhân viên	65.944.199	65.944.199
Cộng	<u>10.969.321.443</u>	<u>10.969.321.443</u>
7. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	529.702.563	562.158.896
Công cụ, dụng cụ trong kho	315.188.823	365.635.932
Hàng hóa tồn kho	602.851.599	550.885.632
Cộng	<u>1.447.742.985</u>	<u>1.478.680.460</u>
8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		18.715.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.255.259.050	2.255.259.050
Thuế thu nhập cá nhân	61.006.643	66.784.116
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	121.204.470	-
Cộng	<u>2.437.470.163</u>	<u>2.340.758.621</u>
9. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	3.284.570.370	4.076.539.278
Ký quỹ ký cược	201.575.608	200.766.726
Cộng	<u>3.486.145.978</u>	<u>4.277.306.004</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2015	139.590.886.747	7.226.553.945	8.601.712.143	518.148.374	3.582.646.858	159.519.948.067
Tăng trong năm	8.175.921.384	1.718.241.044	312.707.494		402.382.727	10.609.252.649
Giảm trong năm	(2.734.900.539)		(406.983.034)			(3.141.883.573)
Tại 30/06/2015	145.031.907.592	8.944.794.989	8.507.436.603	518.148.374	3.985.029.585	166.987.317.143
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2015	45.859.225.266	4.797.862.093	5.745.473.074	388.357.531	2.275.104.510	59.066.022.474
Trích khấu hao	3.131.402.841	452.074.468	836.898.620	38.015.310	197.491.061	4.655.882.300
Thanh lý	(116.071.865)		(406.983.034)			(523.054.899)
Tại 30/06/2015	48.874.556.242	5.249.936.561	6.175.388.660	426.372.841	2.472.595.571	63.198.849.875
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2015	93.731.661.481	2.428.691.852	2.856.239.069	129.790.843	1.307.542.348	100.453.925.593
Tại 30/06/2015	96.157.351.350	3.694.858.428	2.332.047.943	91.775.533	1.512.434.014	103.788.467.268

Một số tài sản cố định của Tập đoàn được dùng để thế chấp để đảm bảo các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh IV.26).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
Các hạng mục của Dự án Khu Du lịch Mũi Nghinh Phong	270.000.000	270.000.000
Các hạng mục khác	1.808.265.643	1.358.827.639
Cộng	2.078.265.643	1.628.827.639

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (a)	40.616	26,53%	4.061.600.000	40.616	26,53%	4.061.600.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (b)	119.000	35,00%	1.190.000.000	117.000	35,00%	1.170.000.000
Cộng			5.251.600.000			5.231.600.000

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49.000.000.000 đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

Trụ sở của công ty này đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

- (b) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	2.860.279	28.602.790.000	2.860.279	28.602.790.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	27.840	2.784.000.000	27.840	2.784.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái biển Bình Châu	9.945	994.525.416	9.945	994.525.416
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	34.687	3.468.701.654	34.687	3.468.701.654
Công ty CP San hô xanh Côn Đảo	8.000	800.000.000	8.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Lạc Việt	1.300.000	13.000.000.000	1.300.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	93.906	9.390.560.000	93.906	9.390.560.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	172.260	1.169.190.000	172.260	1.169.190.000
Công ty Cổ phần Du lịch An Hoa	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty TNHH Nam Biển Đông		3.326.935.087		3.326.935.087
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công		800.000.000		800.000.000
Cộng		64.836.702.157		64.836.702.157

Các khoản đầu tư tài chính trên đây được Công ty thực hiện với tư cách là cổ đông sáng lập hoặc là thành viên tham gia góp vốn thành lập các công ty trên.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	3.029.631.050	3.029.631.050
Cộng	3.029.631.050	3.029.631.050

Mẫu B09-DN/HN

15. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lợi thế thương mại	9.267.303.059	10.094.604.615
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	5.233.973.033	8.521.049.916
Chi phí khác	5.705.520.649	3.702.523.609
Cộng	<u>20.206.796.741</u>	<u>22.318.178.140</u>

16. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ký quỹ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành	252.000.000	252.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	62.673.000	62.673.000
Cộng	<u>314.673.000</u>	<u>314.673.000</u>

17. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Thủy Vân

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Tại ngày 01/01	630.000.000	840.000.000
Phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(105.000.000)	(210.000.000)
Tại ngày 30/06	<u>525.000.000</u>	<u>630.000.000</u>

18. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2015</u>	<u>Số tiền vay trong kỳ/Nợ đến hạn trả</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Tại ngày 30/06/2015</u>
Vay ngắn hạn	110.000.000	270.000.000	(50.000.000)	330.000.000
Vietinbank (a)	-	-	-	-
Vay của cá nhân (b)	110.000.000	270.000.000	(50.000.000)	330.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.224.000.000	-	(1.224.000.000)	-
Vietinbank (thuyết minh IV.26)	1.224.000.000	-	(1.224.000.000)	-
Cộng	<u>1.334.000.000</u>	<u>270.000.000</u>	<u>(1.274.000.000)</u>	<u>330.000.000</u>

Thông tin chính về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh đã trả hết nợ trong kỳ.
- (b) Vay của cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh bằng tín chấp, thời gian vay từ 3 đến 6 tháng, lãi suất 1%/tháng.

19. Phải trả cho người bán

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn	5.029.979.370	2.687.349.210
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn	-	952.074.423
Cộng	<u>5.029.979.370</u>	<u>3.639.423.633</u>

20. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015	01/01/2015
Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	1.371.389.761	2.167.701.065
Cộng	1.371.389.761	2.167.701.065

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.081.495.626	622.752.948
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.459.067	6.424.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.805.367	81.592.581
Thuế thu nhập cá nhân	27.600.707	24.402.728
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.422.711.886	4.834.131.979
Cộng	9.687.072.653	5.569.304.338

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.18 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của từng công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí tour	530.894.500	975.559.159
Các chi phí phải trả khác	532.937.998	158.770.095
Cộng	1.063.832.498	1.134.329.254

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	78.212.918	59.174.733
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	183.657.981	294.852.414
Cổ tức phải trả	10.335.029.350	10.339.459.350
Các khoản khác (*)	4.785.383.954	2.897.879.764
Cộng	15.382.284.203	13.591.366.261

(*) Trong đó tiền nhận đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng lại 2.411.640 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thị đấu giải trí cho Ông Nguyễn Ngọc Mỹ là 1,6 tỷ đồng (xem thuyết minh IV.2).

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Số dư tại 01/01	1.537.019.674	1.723.243.674
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Chi trong kỳ	(300.151.371)	(197.270.000)
Số dư tại 30/06	1.236.868.303	1.525.973.674

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

25. Các khoản phải trả dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	5.188.006.850	4.855.006.850
Các khoản nợ dài hạn khác	6.336.975.455	6.336.975.455
Cộng	11.524.982.305	11.191.982.305

26. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tại ngày 30/06/2015
Vay ngân hàng	16.801.447.639	8.013.896.600	(1.372.490.600)	23.442.853.639
Vay tổ chức khác	250.000.000		(250.000.000)	-
Cộng	17.051.447.639	8.013.896.600	(1.622.490.600)	23.442.853.639

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2014	186.445.000.000	9.466.424.393	1.771.885.326	(30.779.785.867)	166.903.523.852
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-			4.780.053.378	4.780.053.378
Kết chuyển quỹ	-	1.771.885.326	(1.771.885.326)		-
Tại 31/12/2014	186.445.000.000	11.238.309.719	-	(25.999.732.489)	171.683.577.230
Tại 01/01/2015	186.445.000.000	11.238.309.719		(25.999.732.489)	171.683.577.230
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-			(1.905.321.329)	(1.905.321.329)
Tặng khác	-			230.225.100	230.225.100
Tại 30/06/2015	186.445.000.000	11.238.309.719	-	(27.674.828.718)	170.008.481.001

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	109.784.000.000	58,88	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00	186.445.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại các công ty con.

	Thuy Van Tourist	Nghinh Phong Tourist	Tổng cộng
Tại 01/01/2014	7.567.746.575	1.460.521.774	9.028.268.349
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	549.641.566	(130.027.325)	419.614.241
Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số	(292.506.135)	-	(292.506.135)
Tại 31/12/2014	7.824.882.006	1.330.494.449	9.155.376.455
Tại 01/01/2015	7.824.882.006	1.330.494.449	9.155.376.455
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	261.285.728	2.878.042	264.163.770
Tại 30/06/2015	8.086.167.734	1.333.372.491	9.419.540.225

Chi tiết phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại các công ty con như sau:

	Thuy Van Tourist	Nghinh Phong Tourist	Tổng cộng
Vốn đầu tư			
Tại 01/01/2015	7.680.000.000	1.500.000.000	9.180.000.000
Tại 30/06/2015	7.680.000.000	1.500.000.000	9.180.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận			
Tại 01/01/2015	144.882.006	(169.505.551)	(24.623.545)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	261.285.728	2.878.042	264.163.770
Tại 30/06/2015	406.167.734	(166.627.509)	239.540.225
Giá trị ghi sổ			
Tại 01/01/2015	7.824.882.006	1.330.494.449	9.155.376.455
Tại 30/06/2015	8.086.167.734	1.333.372.491	9.419.540.225

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng doanh thu	76.693.961.136	73.930.851.241
Các khoản giảm trừ:		
Giảm giá hàng bán		43.321.680
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.693.961.136	73.930.851.241
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	39.220.449.244	42.614.601.466
Cộng	39.220.449.244	42.614.601.466
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	215.945.690	281.986.250
Cộng	215.945.690	281.986.250

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	329.301.245	392.443.271
Chi phí tài chính khác	9.500.000	-
Cộng	338.801.245	459.975.301

5. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí bán hàng	14.612.064.771	11.922.577.485
Cộng	14.612.064.771	11.922.577.485

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí quản lý	24.611.485.025	17.890.913.875
Cộng	24.611.485.025	17.890.913.875

7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Các khoản thu nhập khác	3.107.634.416	16.870.909
Cộng	3.107.634.416	16.870.909

8. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Các khoản chi phí khác	2.745.072.496	553.844.720
Cộng	2.745.072.496	553.844.720

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh với thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 và thuế suất 22% đối với các khoản thu nhập khác chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh theo chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Các công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông cho toàn bộ thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-
Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	130.826.020	127.686.596
Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong	-	-
Cộng	130.826.020	127.686.596

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số Công ty con	264.163.770	203.390.699
Cộng	264.163.770	203.390.699

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(1.905.321.329)	456.718.258
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.905.321.329)	456.718.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.644.500	18.644.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(102)	24

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.644.500	18.644.500
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.644.500	18.644.500

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

2. Các cam kết

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 30/06/2015
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	35,00	5.830.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	26,53	8.938.400.000
Công ty CP Du lịch Sinh thái Long Hải	30.000.000.000	3.500.000.000	11,67	31.298.346
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh Thái Biển Bình Châu	12.000.000.000	1.200.000.000	10,00	205.474.584
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	10,00	2.841.200.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00	7.266.000.000
Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	25.000.000.000	3.572.350.000	14,29	245.414.913
Cộng	356.000.000.000	50.272.350.000		25.357.787.843

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái chủ yếu liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Các khoản vay và nợ	1.334.000.000	17.051.447.639	-	18.385.447.639
Phải trả người bán	3.639.423.633	-	-	3.639.423.633
Chi phí phải trả	1.134.329.254	-	-	1.134.329.254
Các khoản phải trả khác	13.591.366.261	11.191.982.305	-	24.783.348.566
Cộng	19.699.119.148	28.243.429.944	-	47.942.549.092
Tại ngày 30/06/2015				
Các khoản vay và nợ	330.000.000	23.442.853.639	-	23.772.853.639
Phải trả người bán	5.029.979.370	-	-	5.029.979.370
Chi phí phải trả	1.063.832.498	-	-	1.063.832.498
Các khoản phải trả khác	15.382.284.203	11.524.982.305	-	26.907.266.508
Cộng	21.806.096.071	34.967.835.944	-	56.773.932.015

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	600.000	-	-	600.000
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	12.714.279	-	6.791.747	-	12.714.279	6.791.747
Phải thu khách hàng	22.406.448	(9.581.755)	21.096.362	(9.581.755)	12.824.692	11.514.607
Phải thu khác	11.278.488	(233.588)	10.691.715	(233.588)	11.044.900	10.458.127
Tài sản tài chính ngắn hạn	19.921.033	(15.768.660)	20.921.033	-	19.921	20.921.033
Tài sản tài chính dài hạn	64.836.702	(3.029.631)	64.836.702	(3.029.631)	64.836.702	64.836.702
Cộng	131.156.949	(28.613.634)	124.937.559	(12.844.974)	101.440.494	115.122.216

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	Các khoản vay và nợ	23.772.853.639	18.385.447.639	23.772.853.639
Phải trả người bán	5.029.979.370	3.639.423.633	5.029.979.370	3.639.423.633
Chi phí phải trả	1.063.832.498	1.134.329.254	1.063.832.498	1.134.329.254
Các khoản phải trả khác	26.907.266.508	24.783.348.566	26.907.266.508	24.783.348.566
Cộng	56.773.932.015	47.942.549.092	56.773.932.015	47.942.549.092

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

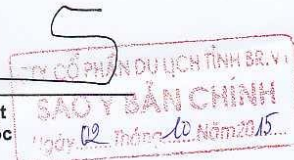
Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2015


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Việt